# PHỤ LỤC

# CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025 XÃ NGỌK TỤ

# KẾ HOẠCH NĂM 2025
## Xã Ngọk Tụ, tỉnh Quảng Ngãi
*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND, ngày /9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ngọk Tụ)*

| TT | CHỈ TIÊU CHỦ YẾU | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | KH 2025/ TH 2024 (%) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU** | | | | | |
| ***1*** | ***Nông nghiệp*** | | | | | |
| | **- Sản lượng lương thực cây có hạt** | Tấn | 1.627 | 1.986 | 122,1 | |
| | *Trong đó:* + Lúa | Tấn | 1.571 | 1.642 | 104,5 | |
| | + Ngô | Tấn | 56 | 344 | 614,9 | |
| | **- Một số cây trồng chủ yếu** | | | **1.848** | | |
| | + Lúa: Diện tích | Ha | 334 | 329 | 98,5 | |
| | Năng suất | Tạ/ha | 47,0 | 49,9 | 106,2 | |
| | Sản lượng | Tấn | 1.571 | 1.642 | 104,5 | |
| | + Ngô: Diện tích | Ha | 35 | 64 | 182,9 | |
| | Năng suất | Tạ/ha | 16,0 | 53,8 | 336,3 | |
| | Sản lượng | Tấn | 56 | 344 | 614,9 | |
| | + Lạc: Diện tích | Ha | | | | |
| | Năng suất | Tạ/ha | | | | |
| | Sản lượng | Tấn | | | | |
| | + Đậu: Diện tích | Ha | 7 | 10 | 142,9 | |
| | Năng suất | Tạ/ha | | | | |
| | Sản lượng | Tấn | | | | |
| | + Sắn: Diện tích | Ha | 1.330 | 1.330 | 100 | |
| | Năng suất | Tạ/ha | 185 | 200 | 108,1 | |
| | Sản lượng | Tấn | 24.605 | 26.600 | 108,1 | |
| | + Rau: Diện tích | Ha | 48 | 50 | 104,2 | |
| | Năng suất | Tạ/ha | | | | |
| | Sản lượng | Tấn | | | | |
| | + Mía: Diện tích | Ha | 15 | 65 | 433,3 | |
| | Năng suất | Tạ/ha | 562,5 | 800 | 142,2 | |
| | Sản lượng | Tấn | 844 | 5.200 | 616,3 | |
| | **- Cây lâu năm** | | | **455** | | |
| | + Cây ăn quả các loại | Ha | 214 | 242 | 113,1 | |
| | *Trong đó trồng mới* | Ha | | 28 | | |
| | + Cây Mắc ca | Ha | 198 | 213 | 107,6 | |
| | *Trong đó trồng mới* | Ha | | 15 | | |
| | **- Cây công nghiệp** | | | **1.571** | | |
| | + Cây cà phê | Ha | 392 | 392 | 100 | |
| | Cà phê xứ lạnh | Ha | | | | |
| | *Trong đó trồng mới* | Ha | | | | |
| | + Cao su | Ha | 1.179 | 1.179 | 100 | |
| | *Trong đó trồng mới* | Ha | 61,0 | | | |
| | **- Đàn gia súc:** | | | **1.549** | | |
| | + Đàn trâu | Con | 250 | 247 | 98,8 | |
| | + Đàn bò | Con | 1.310 | 1.302 | 99,4 | |

| TT | CHỈ TIÊU CHỦ YẾU | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2024 | Kế hoạch năm 2025 | KH 2025/ TH 2024 (%) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Tỷ trọng bò lai* | % | 50 | 55 | | |
| | + Đàn lợn | Con | 4.000 | 13.200 | 330,0 | |
| | + Sản lượng thịt hơi xuất chuồng | Tấn | 647 | 1.703 | 263,3 | |
| ***2*** | ***Lâm nghiệp*** | | | | | |
| | - Trồng mới rừng tập trung | Ha | 109 | 105 | 96 | |
| | Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ | " | 21 | | | |
| | + Trồng rừng sản xuất | " | 89 | 105 | 118,4 | |
| | - Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng | Ha | 9.728,7 | 9.728,7 | 100 | |
| | *Trong đó:* + Rừng phòng hộ | " | 1.199 | 1.199 | 100 | |
| | + Rừng sản xuất | " | 8.529,2 | 8.529,2 | 100 | |
| ***3*** | ***Thuỷ sản*** | | | | | |
| | - Sản lượng thuỷ sản đánh bắt | Tấn | 24 | 10 | 41,7 | |
| | - Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng | " | 52 | 30 | 57,7 | |
| | *Trong đó*: Tôm nuôi | Tấn | | | | |
| | - Diện tích nuôi trồng | Ha | 20,0 | 23 | 115 | |
| | *Trong đó*: Nuôi tôm | " | | | | |
| ***4*** | ***Thủy lợi*** | | | | | |
| | - Tổng diện tích được tưới | Ha | 158,20 | 158,20 | 100 | |
| | *Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố* | " | 158,20 | 158,20 | 100 | |
| **B** | **VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG** | | | | | |
| **I** | **Giáo dục và đào tạo** | | | | | |
| 1 | Giáo dục mầm non công lập | Cháu | 784 | 789 | 100,6 | |
| 2 | Giáo dục phổ thông công lập | | | | | |
| | - Tiểu học | Học sinh | 1.051 | 1.060 | 100,9 | |
| | - Trung học cơ sở | " | 887 | 635 | 71,6 | |
| **II** | **Y tế** | | | | | |
| 1 | Dân số trung bình | Người | 8.090 | 8.606 | 106,4 | |
| **III** | **Lao động, việc làm, giảm nghèo** | | | | | |
| 1 | Tổng số hộ | Hộ | 1.700 | 2.169 | 127,6 | |
| 2 | Số hộ nghèo | " | 267 | 93 | 34,8 | |
| 3 | Số hộ nghèo giảm trong năm | " | 32 | 174 | 543,8 | |
| 4 | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia | % | 15,71 | 4,29 | | |
| | | | | | | |